

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NÔ
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST

Ngày 29/6/2020

V/v: “Kiện ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Nhi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Châu; Ông Hồ Quang Hiến.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Nguyệt Bun, Thư ký TAND huyện Krông Nô.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa: Ông Nông Quốc Hùng, chức vụ Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 12/2020/TLST-HNGĐ, ngày 13/01/2020, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 12/6/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn D, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: thôn B, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Nơi cư trú cuối cùng: thôn B, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn D và chị Trần Thị T kết hôn năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Việc kết hôn trên tinh thần hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn anh D và chị T chung sống hạnh phúc chỉ được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, trong cuộc sống vợ chồng không có sự hòa hợp, thấu hiểu. Đến năm 2015 thì chị T bỏ đi biệt tích, anh D tìm kiếm nhiều nơi nhưng không biết ở đâu. Anh D có làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tuyên bố chị Trần Thị T mất tích. Ngày 31/7/2019 Tòa án nhân dân huyện Krông Nô đã ban hành

Quyết định số 02/2019/QĐST-VDS tuyên bố chị T mất tích. Xét tình cảm vợ chồng phai nhạt, chị T mất tích nên anh D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Trần Thị T.

Về yêu cầu nuôi con chung: Anh D và chị T không có con chung nên không yêu Tòa án giải quyết.

Về yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh D vẫn giữ nguyên quan điểm ban đầu: Về quan hệ hôn nhân anh D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Trần Thị T; về con chung anh D và chị T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và HĐXX: Đã chấp hành đầy đủ theo quy định của pháp luật từ quá trình thụ lý, lập hồ sơ vụ án Thẩm phán đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật. Xác định đúng quan hệ tranh chấp giữa các bên; Tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ đến các đương sự. Thẩm phán đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng mọi thủ tục, trình tự xét xử theo đúng quy định. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đúng theo quy định, không có trường hợp nào phải thay đổi người tiến hành tố tụng, Hội đồng xét xử đã hỏi và thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định, quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn chị Trần Thị T đã được Tòa án tuyên bố mất tích và Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên hòa giải. Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, do vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định tại Điều 72, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố anh Trần Văn D được ly hôn với chị Trần Thị T; Về yêu cầu nuôi con chung: Các đương sự không có con chung nên không xem xét giải quyết; Về yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung: anh D không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về chi phí đăng phát trên phương tiện thông tin đại chúng: Buộc anh Trần Văn D phải chịu chi phí đăng phát trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Buộc anh Trần Văn D chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh Trần Văn D khởi kiện ly hôn đối với chị Trần Thị T. Vì vậy đây là quan hệ tranh chấp “Ly hôn”. Chị Trần Thị T có nơi cư trú cuối cùng tại thôn B, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tại biên bản xác minh của Công an xã B, huyện K, tỉnh Đắk Nông thể hiện, chị Trần Thị T có nơi cư trú cuối cùng và đăng ký hộ khẩu thường trú tại B, xã B theo hồ sơ KH số 142, số HK 170047416 năm 2011. Tuy nhiên từ năm 2015 đến nay chị T đã bỏ đi biệt tích, trước khi biệt tích chị T không thay đổi nơi cư trú, không thông báo tạm vắng tại địa phương, không thông báo địa chỉ nơi cư trú mới, vì vậy chính quyền địa phương cũng như anh D không biết chị T hiện nay ở đâu.

Ngày 31/7/2019, Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông đã ban hành Quyết định số: 02/2019/QĐST-VDS, về việc tuyên bố chị Trần Thị T mất tích.

Ngày 14/4/2020, Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông đã ban hành Quyết định số 02/2020/QĐ-TA về việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nội dung anh Trần Văn D khởi kiện ly hôn đối với chị Trần Thị T. Trong Quyết định thể hiện thời hạn giải quyết vụ án, tuy nhiên chị Trần Thị T vắng mặt tại phiên tòa.

Khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 2 Điều 6 NQ số: 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định:

Khoản 2 Điều 5: “Người khởi kiện đã cung cấp địa chỉ “nơi cư trú, làm việc, hoặc nơi có trụ sở” của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho Tòa án theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này tại thời điểm nộp đơn khởi kiện mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh rằng đó là địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì được coi là đã ghi đúng địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.”

Điều 6:

“2. Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:

a) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;”

Từ các phân tích và dẫn chiếu quy định của pháp luật trên, Tòa án nhân dân huyện Krông Nô thụ lý, giải quyết, đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị Trần Thị T là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Anh Trần Văn D và chị Trần Thị T kết hôn với nhau năm 2007 trên tinh thần tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Đây là hôn nhân hợp pháp, kết hôn đúng theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trù trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Theo lời trình bày của anh D thì anh chị chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, trong cuộc sống vợ chồng không có sự hòa hợp, thấu hiểu. Đến năm 2015 thì chị T bỏ đi biệt tích, anh D đã tìm kiếm nhiều nơi nhưng không biết ở đâu.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã B thể hiện anh D và chị T kết hôn và chung sống với nhau từ năm 2007, đến năm 2015 chị T đã bỏ đi biệt tích. Việc chị T bỏ đi biệt tích đã được Tòa án nhân dân huyện Krông Nô đã ban hành Quyết định số: 02/2019/QĐST-VDS, ngày 31/7/2020, tuyên bố chị Trần Thị T mất tích

Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau để quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, chia sẻ với nhau mọi vấn đề trong cuộc sống, việc chị T bỏ đi biệt tích dẫn đến vợ chồng xa cách, không chia sẻ, không quan tâm, chăm sóc được cho nhau, tình cảm vợ chồng không có sự gắn kết yêu thương, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Văn D.

[2.2] Về nuôi con chung: Anh Trần Văn D và chị Trần Thị T không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Văn D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Căn cứ Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự, về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, buộc anh Trần Văn D chịu chi phí số tiền 3.025.000 đồng (*Ba triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) được trừ số tiền 3.025.000 đồng mà anh D đã nộp theo biên lai ngày 17/4/2020 tại Công ty cổ phần thông tin truyền thông công lý và phiếu thu ngày 15/4/2020 tại Cơ quan thường trú Đài TNVN khu vực Tây Nguyên.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Trần Văn D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 180, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn D.

[1.] Về hôn nhân: Anh Trần Văn D được ly hôn với chị Trần Thị T.

[2.] Về nuôi con chung: Anh Trần Văn D và chị Trần Thị T không có con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.] Về chia tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Văn D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4.] Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, buộc anh Trần Văn D chịu chi phí số tiền 3.025.000 đồng (*Ba triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) được trừ số tiền 3.025.000 đồng mà anh D đã nộp theo biên lai ngày 17/4/2020 tại Công ty cổ phần thông tin truyền thông công lý và phiếu thu ngày 15/4/2020 tại Cơ quan thường trú Đài TNVN khu vực Tây Nguyên.

[5.] Về án phí: Anh Trần Văn D phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí mà anh Trần Văn D đã nộp theo biên lai số 0002826 ngày 08/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

[6.] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Krông Nô (02 bản);
- Chi cục THADS H. Krông Nô;
- UBND xã B;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Võ Thị Nhi